

Quận 12, ngày 04 tháng 04 năm 2023

# **CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2023**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường TH Võ Thị Sáu công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 1 năm 2023 như sau:

ĐV tính: đồng

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán năm          | Ước thực hiện quý 1 năm 2023 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý 1 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|----------------------------------------------------|----------------------|------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                  | 3                    | 4                            | 5                                   | 6                                                              |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                      |                              |                                     |                                                                |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          | <b>7.074.736.000</b> | <b>2.650.428.000</b>         | <b>4</b>                            | <b>31</b>                                                      |
| <i>1</i>   | <i>Lệ phí</i>                                      |                      |                              |                                     |                                                                |
| <i>2</i>   | <i>Phí</i>                                         |                      |                              |                                     |                                                                |
| <i>3</i>   | <i>Thu sự nghiệp khác</i>                          | <i>7.074.736.000</i> | <i>2.650.428.000</i>         | <i>4</i>                            | <i>31</i>                                                      |
| 3.1        | Học phí 2 buổi                                     | 318.600.000          | 244.440.000                  | 77%                                 | 131%                                                           |
| 3.2        | Tin học tăng cường                                 | 1.317.600.000        | 435.795.000                  | 33%                                 | 528%                                                           |
| 3.3        | Anh văn tăng cường                                 | 878.400.000          | 290.550.000                  | 33%                                 | 352%                                                           |
| 3.5        | 10% AVLK Toán - KH                                 | 439.200.000          | 157.530.000                  | 36%                                 | 191%                                                           |
| 3.4        | 20% Anh văn bản ngữ                                | 316.224.000          | 104.598.000                  | 33%                                 | 352%                                                           |
| 3.6        | 7% STEM                                            | 90.768.000           | 20.338.500                   | 22%                                 | 177%                                                           |
| 3.7        | Năng khiếu                                         | 878.400.000          | 380.790.000                  | 43%                                 | 665%                                                           |
| 3.8        | 30% Kỹ năng sống                                   | 184.464.000          | 61.015.500                   | 33%                                 | 352%                                                           |
| 3.9        | Cơ sở vật chất tiên tiến                           | 439.200.000          | 159.960.000                  | 36%                                 | 99%                                                            |
| 3.10       | Tổ chức bán trú                                    | 2.108.160.000        | 767.520.000                  | 36%                                 | 297%                                                           |
| 3.11       | 5% Học bơi                                         | 72.000.000           | 27.891.000                   | 39%                                 | 0%                                                             |
| 3.12       | Cần tin                                            | 18.000.000           | 0                            | 0%                                  | 0%                                                             |
| 3.13       | Hỗ trợ thu 1,8% BHYT                               | 13.720.000           | 0                            | 0%                                  | 0%                                                             |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            | <b>6.926.041.280</b> | <b>2.597.419.440</b>         |                                     |                                                                |
| <i>1</i>   | <i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i> | <i>6.926.041.280</i> | <i>2.597.419.440</i>         |                                     |                                                                |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 6.926.041.280        | 2.597.419.440                |                                     |                                                                |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                      |                              |                                     |                                                                |
| <i>2</i>   | <i>Chi quản lý hành chính</i>                      |                      |                              |                                     |                                                                |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       | <b>148.694.720</b>   | <b>53.008.560</b>            |                                     |                                                                |
| <i>1</i>   | <i>Lệ phí</i>                                      |                      |                              |                                     |                                                                |
| <i>2</i>   | <i>Phí</i>                                         |                      |                              |                                     |                                                                |
| <i>3</i>   | <i>Thu sự nghiệp khác</i>                          | <i>148.694.720</i>   | <i>53.008.560</i>            | <i>0</i>                            | <i>0</i>                                                       |
| 3.1        | Học phí 2 buổi                                     | 6.372.000            | 4.888.800                    |                                     |                                                                |
| 3.2        | Tin học tăng cường                                 | 26.352.000           | 8.715.900                    |                                     |                                                                |
| 3.3        | Anh văn tăng cường                                 | 17.568.000           | 5.811.000                    |                                     |                                                                |
| 3.4        | 10% AVLK Toán - KH                                 | 8.784.000            | 3.150.600                    |                                     |                                                                |
| 3.5        | 20% Anh văn bản ngữ                                | 6.324.480            | 2.091.960                    |                                     |                                                                |
| 3.6        | 7% STEM                                            | 1.815.360            | 406.770                      |                                     |                                                                |
| 3.7        | Năng khiếu                                         | 17.568.000           | 7.615.800                    |                                     |                                                                |

| Số TT      | Nội dung                                                                                                                | Dự toán năm          | Ước thực hiện quý 1 năm 2023 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý 1 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 3.8        | 30% Kỹ năng sống                                                                                                        | 3.689.280            | 1.220.310                    |                                     |                                                                |
| 3.9        | Cơ sở vật chất tiên tiến                                                                                                | 8.784.000            | 3.199.200                    |                                     |                                                                |
| 3.10       | Tổ chức bán trú                                                                                                         | 42.163.200           | 15.350.400                   |                                     |                                                                |
| 3.11       | 5% Học bơi                                                                                                              | 7.200.000            | 557.820                      |                                     |                                                                |
| 3.12       | Cần tin                                                                                                                 | 1.800.000            | 0                            |                                     |                                                                |
| 3.13       | Hỗ trợ thu 1,8% BHYT                                                                                                    | 274.400              | 0                            |                                     |                                                                |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                                                   |                      |                              |                                     |                                                                |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                                                                       | <b>7.218.000.000</b> | <b>2.252.212.029</b>         | <b>0</b>                            |                                                                |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                           |                      |                              |                                     |                                                                |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>                                                                              |                      |                              |                                     |                                                                |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                                                                      | <b>7.218.000.000</b> | <b>2.252.212.029</b>         |                                     |                                                                |
| <b>3.1</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>                                                                                   | <b>4.082.000.000</b> | <b>1.279.998.569</b>         | <b>31,36</b>                        | <b>156</b>                                                     |
| 6000       | Tiền lương                                                                                                              | 1.869.143.000        | 597.857.220                  | 32%                                 | 111%                                                           |
| 6050       | Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng                                                                   | 292.593.600          |                              | 0%                                  | 0%                                                             |
| 6100       | Phụ cấp lương                                                                                                           | 998.367.945          | 228.500.451                  | 23%                                 | 95%                                                            |
| 6300       | Các khoản đóng góp                                                                                                      | 527.408.631          | 197.884.578                  | 38%                                 | 114%                                                           |
| 6400       | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                                                                                   |                      | 99.000.000                   | 0%                                  | 275%                                                           |
| 6500       | Thanh toán dịch vụ công cộng                                                                                            | 56.000.000           |                              | 0%                                  | 0%                                                             |
| 6550       | Vật tư văn phòng                                                                                                        | 132.000.000          | 47.597.000                   | 36%                                 | 92%                                                            |
| 6600       | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                                                                       | 4.000.000            |                              | 0%                                  | 0%                                                             |
| 6650       | Hội nghị                                                                                                                | 22.000.000           |                              | 0%                                  | 0%                                                             |
| 6700       | Công tác phí                                                                                                            | 15.600.000           | 3.900.000                    | 25%                                 | 8%                                                             |
| 6750       | Chi phí thuê mướn                                                                                                       | 45.000.000           | 105.259.320                  | 234%                                | 0%                                                             |
| 6900       | Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên | 30.000.000           |                              | 0%                                  | 0%                                                             |
| 6950       | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn                                                                             | 8.000.000            |                              | 0%                                  | 0%                                                             |
| 7000       | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                                             | 81.886.824           |                              | 0%                                  | 0%                                                             |
| 7750       | Chi khác                                                                                                                |                      |                              | 0%                                  | 0%                                                             |
| 7950       | Chi lập các quỹ đơn vị sự nghiệp có thu                                                                                 |                      |                              | 0%                                  | 0%                                                             |
| <b>3.2</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>                                                                             | <b>3.136.000.000</b> | <b>972.213.460</b>           | <b>31,00</b>                        |                                                                |
| 6100       | Phụ cấp lương                                                                                                           |                      |                              |                                     |                                                                |
| 6400       | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                                                                                   | 3.136.000.000        | 972.213.460                  | 31%                                 | 156%                                                           |

KẾ TOÁN

Lê Hoàng Trung

Quận 12, ngày 04 tháng 04 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Dũng